



nà sī
那厮

noun · that guy; that fellow (derogatory)

Example Sentences

nà sī yòu zài shuō huǎng le
那厮又在说谎了。

That fellow is lying again.

xiǎo xīn nà sī tā zǒng ài piàn rén
小心那厮，他总爱骗人。

Be careful of that guy; he always likes to cheat people.

nà sī shì gè wú lài dà jiā dōu bù xǐ huān tā
那厮是个无赖，大家都不喜欢他。

That fellow is a scoundrel; nobody likes him.

Trace each character, then write the word on your own.

那	那	那	那	那	那	那	那	那		
厮	厮	厮	厮	厮	厮	厮	厮	厮	厮	厮
厮	厮	厮	厮	厮	厮					